

Số: 5481 /TB-SYT

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2026; phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm y tế cho các cơ sở khám bệnh bảo hiểm y tế ban đầu; đăng ký khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu và chuyển khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008; Luật số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Luật số 51/2024/QH15 ngày 27/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 53/2025/TT-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 2909/BYT-BH ngày 14/5/2025 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện việc đăng ký KCB ban đầu, chuyển cơ sở KCB và phiếu hẹn khám lại tại các cơ sở KBCB;

Căn cứ Quyết định số 3900/QĐ-BYT ngày 29/12/2025 của Bộ Y tế về việc tổ chức đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Thái Nguyên;

Căn cứ các Văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam hiện hành;

Căn cứ Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 21/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sắp xếp các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Phân công đơn vị ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho Trạm Y tế cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên¹ về việc tổ chức lại và đổi tên Trung tâm Y tế thành Bệnh viện;

Trên cơ sở thống nhất giữa Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên về Thông báo cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2026, phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm y tế cho các cơ sở khám bệnh bảo hiểm y tế ban đầu;

Căn cứ điều kiện của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Sở Y tế ban hành Thông báo cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) bảo hiểm y tế (BHYT) năm 2026; phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm y tế cho các cơ sở khám bệnh bảo hiểm y tế ban đầu; đăng ký khám chữa bệnh BHYT ban đầu và chuyển KBCB BHYT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026 như sau:

1. Cơ sở đủ điều kiện KBCB BHYT trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Tổng số 334 cơ sở đủ điều kiện KBCB BHYT, gồm:

- 01 cơ sở Cấp chuyên sâu (trước ngày 01/01/2025 là tuyến Trung ương);
- 10 cơ sở Cấp cơ bản (trước ngày 01/01/2025 là tuyến tỉnh và tương đương);
- 19 cơ sở Cấp cơ bản (trước ngày 01/01/2025 là tuyến huyện và tương đương);
- 22 cơ sở Cấp ban đầu (là Phòng khám đa khoa và tương đương).
- 07 cơ sở Cấp ban đầu (là Trạm y tế cơ quan, đơn vị, trường học);
- 275 cơ sở Cấp ban đầu (là Trạm y tế xã, phường, điểm trạm).

2. Cơ sở đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Có 328 cơ sở đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu, gồm:

- 01 cơ sở Cấp chuyên sâu (trước ngày 01/01/2025 là tuyến Trung ương);
- 07 cơ sở Cấp cơ bản (trước ngày 01/01/2025 là tuyến tỉnh và tương đương);
- 18 cơ sở Cấp cơ bản (trước ngày 01/01/2025 là tuyến huyện và tương đương);
- 20 cơ sở Cấp ban đầu (là Phòng khám đa khoa và tương đương).
- 07 cơ sở Cấp ban đầu (là Trạm y tế cơ quan, đơn vị, trường học);
- 275 cơ sở Cấp ban đầu (là Trạm y tế xã, phường, điểm trạm).

(Chi tiết các cơ sở đủ điều kiện KBCB BHYT và đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông báo này)

3. Thông báo điều kiện lựa chọn đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại cơ sở KBCB

3.1. Người tham gia BHYT thuộc tất cả các đối tượng tại tỉnh Thái Nguyên được quyền lựa chọn đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại một trong

¹Số 2658/QĐ-UBND; Số 2659/QĐ-UBND; Số 2660/QĐ-UBND; Số 2661/QĐ-UBND; Số 2662/QĐ-UBND; Số 2663/QĐ-UBND; Số 2664/QĐ-UBND; Số 2665/QĐ-UBND; Số 2666/QĐ-UBND; Số 2667/QĐ-UBND; Số 2668/QĐ-UBND; Số 2669/QĐ-UBND; Số 2670/QĐ-UBND; Số 2671/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

các cơ sở KBCB sau đây phù hợp với nơi cư trú, làm việc, học tập và khả năng đáp ứng của cơ sở KBCB. Cụ thể như sau:

- **Cấp ban đầu** (trước ngày 01/01/2025 là tuyến xã và tương đương): Quy định tại Mục E Phụ lục 1 kèm theo Thông báo này.

- **Cấp cơ bản, Cấp ban đầu** (trước ngày 01/01/2025 là tuyến huyện và tương đương): Quy định tại Mục C Phụ lục 1 kèm theo Thông báo này.

3.2. Điều kiện người tham gia BHYT được đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại Cấp cơ bản (trước ngày 01/01/2025 là tuyến tỉnh và tương đương); Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên (Cấp chuyên sâu):

Người tham gia BHYT ngoài việc lựa chọn đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại các cơ sở KBCB theo quy định tại Mục 3.1 Thông báo này, các đối tượng sau đây được đăng ký KBCB BHYT ban đầu tại Cấp cơ bản (trước ngày 01/01/2025 là tuyến tỉnh và tương đương); Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên (Cấp chuyên sâu, trước ngày 01/01/2025 là tuyến Trung ương), theo thứ tự ưu tiên, cụ thể như sau:

3.2.1. Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên:

- Đối tượng thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý;
- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe cán bộ;
- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh, người từ đủ 75 tuổi trở lên và Trẻ em dưới 6 tuổi tại một số địa bàn của phường Phan Đình Phùng (có Phụ lục kèm theo).
- Cán bộ, viên chức, người lao động tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.

3.2.2. Bệnh viện A Thái Nguyên, Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn

3.2.2.1. Khám, quản lý sức khỏe cán bộ:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe cán bộ của tỉnh (đương chức hoặc đã nghỉ hưu) theo quy định tại các Quyết định hoặc Thông báo của Tỉnh ủy Thái Nguyên;

- Đối tượng là cán bộ đang công tác: Thầy thuốc, nhà giáo, nghệ sỹ được phong tặng Danh hiệu Nhân dân, Ưu tú; cán bộ, nhân viên công tác tại các cơ quan Đảng tỉnh Thái Nguyên (gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy); Văn phòng Đoàn ĐBQH; Văn phòng HĐND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Lưu trữ tỉnh.

3.2.2.2. Các đối tượng khác:

- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh, người từ đủ 75 tuổi trở lên (tại địa bàn các xã/phường theo Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này).

- Trẻ em dưới 6 tuổi (tại địa bàn các xã/phường theo Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này).

- Người công tác trong quân đội, công an khi nghỉ hưu.

- Cán bộ, công nhân viên chức, người lao động đang làm việc hoặc cán bộ đã nghỉ chế độ của bệnh viện.

- Cán bộ, công nhân viên chức, người lao động Trung tâm Giám định y khoa Thái Nguyên.
- Cán bộ, công nhân viên chức, người lao động Trung tâm Pháp Y Thái Nguyên.
- Cán bộ, công nhân viên chức, người lao động Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế.
- Cán bộ, công nhân viên chức, người lao động Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần.
- Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Tâm thần kinh Thái Nguyên.
- Người có HIV/AIDS đang được quản lý, điều trị ngoại trú tại Phòng khám điều trị ngoại trú - Bệnh viện A Thái Nguyên.

3.2.3. Bệnh viện C, Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe cán bộ theo Hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh.

- Cán bộ, công nhân viên chức, người lao động đang làm việc hoặc cán bộ đã nghỉ chế độ của bệnh viện; học sinh, sinh viên, học viên đang trong thời gian học tập, thực hành, thực tập tại cơ sở KBCB BHYT từ đủ 90 ngày trở lên; người lao động đang trong thời gian đi công tác đến cơ sở KBCB BHYT từ đủ 90 ngày trở lên.

- Cán bộ, công nhân viên chức, người lao động tại các bệnh viện và các Trung tâm tuyến tỉnh (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Giám định y khoa; Trung tâm Pháp y; Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng Tâm thần kinh; Trung tâm Bảo trợ xã hội; Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế ...).

- Người có công với cách mạng, cựu chiến binh, người từ đủ 75 tuổi trở lên và người công tác trong quân đội, công an khi nghỉ hưu trên địa bàn giáp ranh (tại các địa bàn theo Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này).

- Người mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo danh mục của Bộ Y tế.

- Trẻ em dưới 6 tuổi trên địa bàn giáp ranh (tại các địa bàn theo Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này).

- Người có HIV/AIDS đang được quản lý, điều trị ngoại trú tại Phòng khám điều trị ngoại trú của Bệnh viện (nếu có).

3.2.4. Bệnh viện Quân y 91/Quân khu I:

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe cán bộ của tỉnh.

- Cán bộ, chiến sỹ của bệnh viện Quân y 91.

- Người có công với cách mạng.

- Người từ đủ 75 tuổi trở lên (tại các địa bàn theo Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này).

- Người tham gia quân đội đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Chuyển người bệnh giữa các cơ sở KBCB BHYT

Thực hiện theo Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Công văn số 2909/BYT-BH ngày 14/5/2025 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện việc đăng ký KCB ban đầu, chuyển cơ sở KCB và phiếu hẹn khám lại tại các cơ sở KBCB.

5. Thủ tục hẹn khám lại

Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Công văn số 2909/BYT-BH ngày 14/5/2025 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện việc đăng ký KCB ban đầu, chuyển cơ sở KCB và phiếu hẹn khám lại tại các cơ sở KBCB.

6. Hồ sơ chuyển cơ sở KBCB

Theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Công văn số 2909/BYT-BH ngày 14/5/2025 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện việc đăng ký KCB ban đầu, chuyển cơ sở KCB và phiếu hẹn khám lại tại các cơ sở KBCB.

7. Điều khoản chuyển tiếp

- Khi Bộ Y tế, BHXH Việt Nam có văn bản hướng dẫn mới, Sở Y tế và BHXH tỉnh Thái Nguyên sẽ hợp thống nhất tiếp thu, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với hướng dẫn hiện hành.

- Khi có văn bản sửa đổi hoặc thay thế các văn bản dẫn chiếu trong hướng dẫn này thì thực hiện theo văn bản hướng dẫn mới, Sở Y tế sẽ có văn bản điều chỉnh hướng dẫn theo quy định.

Trên đây là nội dung Thông báo đăng ký KBCB ban đầu; phân bổ số lượng thẻ bảo hiểm y tế cho các cơ sở khám bệnh bảo hiểm y tế ban đầu; và chuyển khám, chữa bệnh BHYT năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Y tế để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- BHXH tỉnh Thái Nguyên (để phối hợp);
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường (P/hợp chi đạo);
- Đại học Thái Nguyên;
- Ban Giám đốc SYT;
- Bệnh xá Công an tỉnh;
- Các cơ sở KBCB trên địa bàn tỉnh;
- Y tế cơ quan, đơn vị;
- Các phòng thuộc SYT;
- Website SYT Thái Nguyên;
- Lưu: VT, NVY.hanhtd.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lưu Thị Bình

Phụ lục 1
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
BẢO HIỂM Y TẾ VÀ ĐĂNG KÝ BAN ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số: 5481/TB-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế Thái Nguyên)

STT	Mã cơ sở KCB	TÊN CƠ SỞ KCB	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Phân bổ số lượng thẻ BHYT
A.	Bệnh viện Trung ương (trước ngày 01/01/2025 là tuyến Trung ương)		1	1		
1	19010	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	x	x	Cấp chuyên sâu	15.000
B.	Bệnh viện tỉnh và tương đương (trước ngày 01/01/2025 là tuyến tỉnh và tương đương)		10	7		
1	19012	Bệnh viện A	x	x	Cấp cơ bản	18.000
2	19013	Bệnh viện C	x	x	Cấp cơ bản	15.000
3	19014	Bệnh viện Gang thép	x	x	Cấp cơ bản	15.000
4	19015	Bệnh viện Quân y 91/Quân khu I	x	x	Cấp cơ bản	7.500
5	19044	Bệnh viện Y học cổ truyền	x	x	Cấp cơ bản	300
6	19047	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần	x		Cấp cơ bản	
7	19048	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh	x	x	Cấp cơ bản	300
8	19045	Bệnh viện Phổi	x		Cấp cơ bản	
9	19046	Bệnh viện Mắt	x		Cấp cơ bản	
10	06001	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	x	x	Cấp cơ bản	18.000
C.	Bệnh viện huyện và tương đương (trước ngày 01/01/2025 là tuyến huyện và tương đương)		41	38		
1	19001	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	x	x	Cấp cơ bản	40.000
2	19002	Bệnh viện Sông Công	x	x	Cấp cơ bản	36.000
3	19008	Bệnh viện Phở Yên	x	x	Cấp cơ bản	42.000
4	19004	Bệnh viện Phú Lương	x	x	Cấp cơ bản	27.000
5	19006	Bệnh viện Võ Nhai	x	x	Cấp cơ bản	25.000
6	19005	Bệnh viện Đồng Hỷ	x	x	Cấp cơ bản	25.000
7	19003	Bệnh viện đa khoa Định Hóa	x	x	Cấp cơ bản	25.000
8	19007	Bệnh viện đa khoa Đại Từ	x	x	Cấp cơ bản	27.000
9	19009	Bệnh viện đa khoa Phú Bình	x	x	Cấp cơ bản	34.000
10	19019	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược, trực thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên	x	x	Cấp cơ bản	20.000
11	19666	Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Chi nhánh CTCP tập đoàn bệnh viện TNH)	x	x	Cấp cơ bản	70.000

STT	Mã cơ sở KCB	TÊN CƠ SỞ KCB	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Phân bổ số lượng thẻ BHYT
12	19133	Bệnh viện TNH Phổ Yên (Chi nhánh CTCP tập đoàn bệnh viện TNH)	x	x	Cấp cơ bản	25.000
13	19018	Bệnh viện đa khoa tư nhân An Phú (Công ty TNHH Hoàng Hà - BVĐK An Phú)	x	x	Cấp cơ bản	15.000
14	19022	Bệnh viện đa khoa Việt Bắc I (Công ty TNHH Hoàng Hà - BVĐK Việt Bắc I)	x	x	Cấp cơ bản	7.000
15	19016	Bệnh viện đa khoa tư nhân Trung tâm (Công ty CP Bệnh viện đa khoa Trung Tâm)	x	x	Cấp cơ bản	20.000
16	19356	Bệnh viện Mắt Thái Hà thuộc Công ty CP Bệnh viện Thái Hà	x		Cấp cơ bản	
17	19130	Bệnh viện đa khoa Thủ Đô thuộc Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Thủ Đô	x	x	Cấp cơ bản	15.000
18	19129	Bệnh xá số 1 Công an tỉnh Thái Nguyên (có điều trị nội trú)	x	x	Cấp cơ bản	Do ngành đề xuất
19	19023	Phòng khám đa khoa Hà Nội-Thái Nguyên	x	x	Cấp ban đầu	3.800
20	19017	Phòng khám đa khoa Việt Bắc thuộc chi nhánh phòng khám đa khoa Việt Bắc Công ty TNHH Xuân Thành Phát	x	x	Cấp ban đầu	20.000
21	19025	Công ty cổ phần y tế tổng hợp Minh Đức - Chi nhánh phòng khám đa khoa Minh Đức	x	x	Cấp ban đầu	5.000
22	19132	Phòng khám đa khoa Thi Vân - Công ty TNHH Y dược Thi Vân	x	x	Cấp ban đầu	2.000
23	19153	Phòng khám đa khoa thuộc Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên	x	x	Cấp ban đầu	3.800
24	19136	Phòng khám đa khoa Ngôi Sao	x	x	Cấp ban đầu	1.000
25	19138	Phòng khám đa khoa Hà Nội-Phú Bình	x	x	Cấp ban đầu	1.000
26	19139	Phòng khám đa khoa C-MEC Đại Từ	x	x	Cấp ban đầu	15.000
27	19149	Phòng khám đa khoa GREENLIGHT Diễm Thụy	x	x	Cấp ban đầu	10.000

STT	Mã cơ sở KCB	TÊN CƠ SỞ KCB	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Phân bổ số lượng thẻ BHYT
28	19926	Phòng khám đa khoa Phú Thái thuộc Công ty cổ phần phát triển Y học Phú Thái	x	x	Cấp ban đầu	1.000
29	06033	Bệnh viện Phùng Chí Kiên	x	x	Cấp cơ bản	16.000
30	06006	Bệnh viện Na Rì	x	x	Cấp cơ bản	12.000
31	06004	Bệnh viện Chợ Đồn	x	x	Cấp cơ bản	15.000
32	06007	Bệnh viện Chợ Mới	x	x	Cấp cơ bản	10.000
33	06005	Bệnh viện Ba Bể	x	x	Cấp cơ bản	10.000
34	06031	Bệnh viện Pác Nặm	x	x	Cấp cơ bản	10.000
35	06003	Bệnh viện Bạch Thông	x	x	Cấp cơ bản	10.000
36	06002	Bệnh viện Ngân Sơn	x	x	Cấp cơ bản	9.000
37	06338	Phòng khám đa khoa Việt Đức trực thuộc Công ty cổ phần Y dược và thiết bị y tế Việt Đức	x	x	Cấp ban đầu	900
38	06209	Phòng khám đa khoa Quốc tế Việt Pháp thuộc Công ty cổ phần phòng khám đa khoa quốc tế Việt Pháp	x	x	Cấp ban đầu	500
39	06200	Bệnh xá số 2 công an tỉnh Thái Nguyên (có điều trị nội trú)	x	x	Cấp cơ bản	Do ngành đề xuất
40	19268	Phòng khám đa khoa Bảo Ngọc - Yên Ninh, thuộc Công ty TNHH Bệnh viện Bảo Ngọc	x		Cấp ban đầu	Ký mới HĐ năm 2026
41	19789	Phòng khám đa khoa Việt Đức 365 Phố Yên thuộc Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Việt Đức 365 Phố Yên	x		Cấp ban đầu	Ký mới HĐ năm 2026
D.		Y tế cơ quan, đơn vị, trường học	7	7		
1	19056	Trạm y tế Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Văn phòng CT, Xi nghiệp Năng lượng, NM Cán thép Thái Nguyên, NM Cốc Hoá, NM Luyện Gang, NM Luyện Thép, XN vận tải đường sắt, NM Cán thép Lưu Xá, Trung tâm Dịch vụ tổng hợp).	x	x	Cấp ban đầu	2.400
2	19054	Trạm Y tế Trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông	x	x	Cấp ban đầu	6.300
3	19050	Trạm Y tế Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh	x	x	Cấp ban đầu	7.000
4	19051	Trạm Y tế Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp	x	x	Cấp ban đầu	7.300

STT	Mã cơ sở KCB	TÊN CƠ SỞ KCB	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Phân bổ số lượng thẻ BHYT
5	19089	Trạm Y tế Trường Đại học Khoa học	x	x	Cấp ban đầu	3.600
6	19053	Trạm Y tế Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên	x	x	Cấp ban đầu	4.200
7	19158	Trạm Y tế Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	x	x	Cấp ban đầu	1.000

E. Trạm y tế các xã/phường

STT	Tên Trạm Y tế sau sắp xếp	Điểm Trạm sau sắp xếp	Số lượng điểm Trạm sau sắp xếp	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Dân số (người)	Phân bổ thẻ BHYT năm 2026
1	Trạm Y tế phường Phan Đình Phùng	Điểm Trạm Phan Đình Phùng 1; Điểm Trạm Phan Đình Phùng 2; Điểm Trạm Phan Đình Phùng 3; Điểm Trạm Phan Đình Phùng 4; Điểm Trạm Phan Đình Phùng 5; Điểm Trạm Phan Đình Phùng 6	6	x	x	Cấp ban đầu	111.482	30.000
2	Trạm Y tế phường Phường Linh Sơn	; Điểm trạm Linh Sơn 1 ; Điểm trạm Linh Sơn 2 ; Điểm trạm Linh Sơn 3; Điểm trạm Linh Sơn 4	4	x	x	Cấp ban đầu	46.733	10.000
3	Trạm Y tế phường Tích Lương	Điểm trạm Tích Lương 1; Điểm trạm Tích Lương 2; Điểm trạm Tích Lương 3; Điểm trạm Tích Lương 4	4	x	x	Cấp ban đầu	55.278	10.000
4	Trạm Y tế phường Gia Sàng	Điểm trạm Gia Sàng 1; Điểm trạm Gia Sàng 2; Điểm trạm Gia Sàng 3	3	x	x	Cấp ban đầu	44.094	9.000
5	Trạm Y tế phường Quyết Thắng	Điểm trạm Quyết Thắng 1; Điểm trạm Quyết Thắng 2	2	x	x	Cấp ban đầu	29.933	9.000
6	Trạm Y tế phường Quan Triều	Điểm trạm Quan Triều 1; Điểm trạm Quan Triều 2; Điểm trạm Quan Triều 3	3	x	x	Cấp ban đầu	42.292	9.000
7	Trạm Y tế xã Tân Cương	Điểm trạm Tân Cương 1; Điểm trạm Tân Cương 2	2	x	x	Cấp ban đầu	25.525	9.000
8	Trạm Y tế xã Đại Phúc	Điểm trạm Đại Phúc 1; Điểm trạm Đại Phúc 2; Điểm trạm Đại Phúc 3; Điểm trạm Đại Phúc 4	4	x	x	Cấp ban đầu	39.220	13.000
9	Trạm Y tế xã Đại Từ	Điểm trạm Đại Từ 1; Điểm trạm Đại Từ 2; Điểm trạm Đại Từ 3	3	x	x	Cấp ban đầu	27.021	12.000

STT	Tên Trạm Y tế sau sắp xếp	Điểm Trạm sau sắp xếp	Số lượng điểm Trạm sau sắp xếp	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Dân số (người)	Phân bổ thẻ BHYT năm 2026
10	Trạm Y tế xã Đức Lương	Điểm trạm Đức Lương 1; Điểm trạm Đức Lương 2	2	x	x	Cấp ban đầu	13.181	7.000
11	Trạm Y tế xã Phú Thịnh	Điểm trạm Phú Thịnh 1; Điểm trạm Phú Thịnh 2	2	x	x	Cấp ban đầu	21.333	15.000
12	Trạm Y tế xã La Bằng	Điểm trạm La Bằng 1; Điểm trạm La Bằng 2	2	x	x	Cấp ban đầu	18.237	9.000
13	Trạm Y tế xã Phú Lạc	Điểm trạm Phú Lạc 1; Điểm trạm Phú Lạc 2	2	x	x	Cấp ban đầu	21.105	15.000
14	Trạm Y tế xã An Khánh	Điểm trạm An Khánh 1; Điểm trạm An Khánh 2	2	x	x	Cấp ban đầu	20.104	10.000
15	Trạm Y tế xã Quân Chu	Điểm trạm Quân Chu	1	x	x	Cấp ban đầu	13.096	12.000
16	Trạm Y tế xã Vạn Phú	Điểm trạm Vạn Phú	1	x	x	Cấp ban đầu	22.062	15.000
17	Trạm Y tế xã Phú Xuyên	Điểm trạm Phú Xuyên	1	x	x	Cấp ban đầu	23.053	15.000
18	Trạm Y tế phường Phở Yên	Điểm trạm Phở Yên	1	x	x	Cấp ban đầu	49.162	19.000
19	Trạm Y tế phường Vạn Xuân	Điểm trạm Vạn Xuân 1; Điểm trạm Vạn Xuân 2; Điểm trạm Vạn Xuân 3	3	x	x	Cấp ban đầu	61.610	20.000
20	Trạm Y tế phường Trung Thành	Điểm trạm Trung Thành 1; Điểm trạm Trung Thành 2; Điểm trạm Trung Thành 3	3	x	x	Cấp ban đầu	37.075	15.000
21	Trạm Y tế phường Phúc Thuận	Điểm trạm Phúc Thuận 1; Điểm trạm Phúc Thuận 2	2	x	x	Cấp ban đầu	29.051	15.000
22	Trạm Y tế xã Thành Công	Điểm trạm Thành Công	1	x	x	Cấp ban đầu	28.281	18.000
23	Trạm Y tế xã Phú Bình	Điểm trạm Phú Bình 1; Điểm trạm Phú Bình 2; Điểm trạm Phú Bình 3; Điểm trạm Phú Bình 4	4	x	x	Cấp ban đầu	44.845	18.000

STT	Tên Trạm Y tế sau sắp xếp	Điểm Trạm sau sắp xếp	Số lượng điểm Trạm sau sắp xếp	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Dân số (người)	Phân bổ thẻ BHYT năm 2026
24	Trạm Y tế xã Tân Thành	Điểm trạm Tân Thành 1; Điểm trạm Tân Thành 2	2	x	x	Cấp ban đầu	25.724	17.000
25	Trạm Y tế xã Diêm Thụy	Điểm trạm Diêm Thụy 1; Điểm trạm Diêm Thụy 2; Điểm trạm Diêm Thụy 3	3	x	x	Cấp ban đầu	41.860	15.000
26	Trạm Y tế xã Kha Sơn	Điểm trạm Kha Sơn 1; Điểm trạm Kha Sơn 2; Điểm trạm Kha Sơn 3; Điểm trạm Kha Sơn 4	4	x	x	Cấp ban đầu	42.240	30.000
27	Trạm Y tế xã Tân Khánh	Điểm trạm Tân Khánh 1; Điểm trạm Tân Khánh 2	2	x	x	Cấp ban đầu	23.724	15.000
28	Trạm Y tế xã Đồng Hỷ	Điểm trạm Đồng Hỷ 1; Điểm trạm Đồng Hỷ 2	2	x	x	Cấp ban đầu	31.012	15.000
29	Trạm Y tế xã Quang Sơn	Điểm trạm Quang Sơn	1	x	x	Cấp ban đầu	10.837	8.000
30	Trạm Y tế xã Trại Cau	Điểm trạm Trại Cau	1	x	x	Cấp ban đầu	17.327	11.000
31	Trạm Y tế xã Nam Hòa	Điểm trạm Nam Hòa	1	x	x	Cấp ban đầu	16.237	10.000
32	Trạm Y tế xã Văn Hán	Điểm trạm Văn Hán	1	x	x	Cấp ban đầu	19.935	15.000
33	Trạm Y tế xã Văn Lãng	Điểm trạm Văn Lãng	1	x	x	Cấp ban đầu	9.503	8.000
34	Trạm Y tế phường Sông Công	Điểm trạm Sông Công 1; Điểm trạm Sông Công 2	2	x	x	Cấp ban đầu	21.039	9.000

STT	Tên Trạm Y tế sau sắp xếp	Điểm Trạm sau sắp xếp	Số lượng điểm Trạm sau sắp xếp	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Dân số (người)	Phân bổ thẻ BHYT năm 2026
35	Trạm Y tế phường Bá Xuyên	Điểm trạm Bá Xuyên	1	x	x	Cấp ban đầu	20.065	9.000
36	Trạm Y tế phường Bách Quang	Điểm trạm Bách Quang 1; Điểm trạm Bách Quang 2	2	x	x	Cấp ban đầu	26.668	15.000
37	Trạm Y tế xã Phú Lương	Điểm trạm Phú Lương 1; Điểm trạm Phú Lương 2; Điểm trạm Phú Lương 3	3	x	x	Cấp ban đầu	43.914	18.000
38	Trạm Y tế xã Vô Tranh	Điểm trạm Vô Tranh 1; Điểm trạm Vô Tranh 2; Điểm trạm Vô Tranh 3	3	x	x	Cấp ban đầu	38.253	15.000
39	Trạm Y tế xã Yên Trạch	Điểm trạm Yên Trạch 1; Điểm trạm Yên Trạch 2	2	x	x	Cấp ban đầu	23.543	15.000
40	Trạm Y tế xã Hợp Thành	Điểm trạm Hợp Thành 1; Điểm trạm Hợp Thành 2	2	x	x	Cấp ban đầu	10.828	9.000
41	Trạm Y tế xã Định Hóa	Điểm trạm Định Hóa 1; Điểm trạm Định Hóa 2; Điểm trạm Định Hóa 3; Điểm trạm Định Hóa 4	4	x	x	Cấp ban đầu	22.333	9.000
42	Trạm Y tế xã Bình Yên	Điểm trạm Bình Yên 1; Điểm trạm Bình Yên 2; Điểm trạm Bình Yên 3	3	x	x	Cấp ban đầu	16.106	10.000
43	Trạm Y tế xã Trung Hội	Điểm trạm Trung Hội 1; Điểm trạm Trung Hội 2	2	x	x	Cấp ban đầu	13.863	10.000
44	Trạm Y tế xã Phụng Tiến	Điểm trạm Phụng Tiến 1; Điểm trạm Phụng Tiến 2	2	x	x	Cấp ban đầu	13.312	10.000

STT	Tên Trạm Y tế sau sắp xếp	Điểm Trạm sau sắp xếp	Số lượng điểm Trạm sau sắp xếp	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Dân số (người)	Phân bổ thẻ BHYT năm 2026
45	Trạm Y tế xã Phú Đình	Điểm trạm Phú Đình	1	x	x	Cấp ban đầu	11.746	10.000
46	Trạm Y tế xã Bình Thành	Điểm trạm Bình Thành	1	x	x	Cấp ban đầu	11.525	10.000
47	Trạm Y tế xã Kim Phụng	Điểm trạm Kim Phụng	1	x	x	Cấp ban đầu	11.104	10.000
48	Trạm Y tế xã Lam Vỹ	Điểm trạm Lam Vỹ	1	x	x	Cấp ban đầu	8.073	6.000
49	Trạm Y tế xã Võ Nhai	Điểm trạm Võ Nhai	1	x	x	Cấp ban đầu	17.509	10.000
50	Trạm Y tế xã Dân Tiến	Điểm trạm Dân Tiến 1; Điểm trạm Dân Tiến 2	2	x	x	Cấp ban đầu	19.390	15.000
51	Trạm Y tế xã Nghinh Tường	Điểm trạm Nghinh Tường	1	x	x	Cấp ban đầu	6.554	6.000
52	Trạm Y tế xã Thần Sa	Điểm trạm Thần Sa	1	x	x	Cấp ban đầu	6.010	6.000
53	Trạm Y tế xã La Hiên	Điểm trạm La Hiên	1	x	x	Cấp ban đầu	12.269	7.000
54	Trạm Y tế xã Trảng Xá	Điểm trạm Trảng Xá	1	x	x	Cấp ban đầu	14.609	14.000
55	Trạm Y tế xã Sáng Mộc			x	x	Cấp ban đầu	3.286	3.200
56	Trạm Y tế xã Vĩnh Thông	Điểm trạm Vĩnh Thông 1; Điểm trạm Vĩnh Thông 2	2	x	x	Cấp ban đầu	4.631	4.000
57	Trạm Y tế xã Cẩm Giàng	Điểm trạm Cẩm Giàng 1; Điểm trạm Cẩm Giàng 2; Điểm trạm Cẩm Giàng 3	3	x	x	Cấp ban đầu	11.342	7.000
58	Trạm Y tế xã Phú Thông	Điểm trạm Phú Thông 1; Điểm trạm Phú Thông 2; Điểm trạm Phú Thông 3	3	x	x	Cấp ban đầu	13.320	7.000

STT	Tên Trạm Y tế sau sắp xếp	Điểm Trạm sau sắp xếp	Số lượng điểm Trạm sau sắp xếp	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Dân số (người)	Phân bổ thẻ BHYT năm 2026
59	Trạm Y tế xã Bạch Thông	Điểm trạm Bạch Thông 1; Điểm trạm Bạch Thông 2	2	x	x	Cấp ban đầu	8.251	7.000
60	Trạm Y tế xã Nghiên Loan	Điểm trạm Nghiên Loan 1; Điểm trạm Nghiên Loan 2	2	x	x	Cấp ban đầu	11.040	10.000
61	Trạm Y tế xã Bằng Thành	Điểm trạm Bằng Thành 1; Điểm trạm Bằng Thành 2; Điểm trạm Bằng Thành 3	3	x	x	Cấp ban đầu	13.984	9.000
62	Trạm Y tế xã Cao Minh	Điểm trạm Cao Minh 1; Điểm trạm Cao Minh 2	2	x	x	Cấp ban đầu	12.807	9.000
63	Trạm Y tế xã Phong Quang	Điểm trạm Phong Quang	1	x	x	Cấp ban đầu	6.144	3.000
64	Trạm Y tế xã Văn Lang	Điểm trạm Văn Lang 1; Điểm trạm Văn Lang 2	2	x	x	Cấp ban đầu	7.558	5.000
65	Trạm Y tế xã Cường Lợi	Điểm trạm Cường Lợi	1	x	x	Cấp ban đầu	5.731	4.000
66	Trạm Y tế xã Na Rì	Điểm trạm Na Rì 1; Điểm trạm Na Rì 2	2	x	x	Cấp ban đầu	11.494	7.000
67	Trạm Y tế xã Trần Phú	Điểm trạm Trần Phú 1; Điểm trạm Trần Phú 2	2	x	x	Cấp ban đầu	7.049	7.000
68	Trạm Y tế xã Côn Minh	Điểm trạm Côn Minh 1; Điểm trạm Côn Minh 2	2	x	x	Cấp ban đầu	6.635	6.000
69	Trạm Y tế xã Xuân Dương	Điểm trạm Xuân Dương 1; Điểm trạm Xuân Dương 2	2	x	x	Cấp ban đầu	7.012	7.000
70	Trạm Y tế xã Tân Kỳ	Điểm trạm Tân Kỳ 1; Điểm trạm Tân Kỳ 2	2	x	x	Cấp ban đầu	7.718	7.000
71	Trạm Y tế xã Thanh Mai	Điểm trạm Thanh Mai 1; Điểm trạm Thanh Mai 2	2	x	x	Cấp ban đầu	7.406	7.000

STT	Tên Trạm Y tế sau sắp xếp	Điểm Trạm sau sắp xếp	Số lượng điểm Trạm sau sắp xếp	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Dân số (người)	Phân bổ thẻ BHYT năm 2026
72	Trạm Y tế xã Thanh Thịnh	Điểm trạm Thanh Thịnh	1	x	x	Cấp ban đầu	8.802	6.000
73	Trạm Y tế xã Chợ Mới	Điểm trạm Chợ Mới 1; Điểm trạm Chợ Mới 2	2	x	x	Cấp ban đầu	14.219	7.000
74	Trạm Y tế xã Yên Bình	Điểm trạm Yên Bình 1; Điểm trạm Yên Bình 2	2	x	x	Cấp ban đầu	7.036	7.000
75	Trạm Y tế xã Ba Bể	Điểm trạm Ba Bể 1; Điểm trạm Ba Bể 2	2	x	x	Cấp ban đầu	11.773	9.000
76	Trạm Y tế xã Chợ Rã	Điểm trạm Chợ Rã 1; Điểm trạm Chợ Rã 2	2	x	x	Cấp ban đầu	14.507	9.000
77	Trạm Y tế xã Phúc Lộc	Điểm trạm Phúc Lộc 1; Điểm trạm Phúc Lộc 2	2	x	x	Cấp ban đầu	10.354	9.000
78	Trạm Y tế xã Thượng Minh	Điểm trạm Thượng Minh 1, Điểm trạm Thượng Minh 2	2	x	x	Cấp ban đầu	11.030	9.000
79	Trạm Y tế xã Đồng Phúc	Điểm trạm Đồng Phúc 1; Điểm trạm Đồng Phúc 2; Điểm trạm Đồng Phúc 3	3	x	x	Cấp ban đầu	11.722	10.000
80	Trạm Y tế xã Bằng Vân	Điểm trạm Bằng Vân	1	x	x	Cấp ban đầu	5.643	4.500
81	Trạm Y tế xã Ngân Sơn	Điểm trạm Ngân Sơn 1; Điểm trạm Ngân Sơn 2	2	x	x	Cấp ban đầu	8.260	5.000
82	Trạm Y tế xã Nà Phặc	Điểm trạm Nà Phặc	1	x	x	Cấp ban đầu	9.231	9.000
83	Trạm Y tế xã Hiệp Lực	Điểm trạm Hiệp Lực	1	x	x	Cấp ban đầu	7.317	7.000
84	Trạm Y tế xã Nam Cường	Điểm trạm Nam Cường 1; Điểm trạm Nam Cường 2	2	x	x	Cấp ban đầu	10.793	10.000
85	Trạm Y tế xã Quảng Bạch	Điểm trạm Quảng Bạch	1	x	x	Cấp ban đầu	3.851	3.500
86	Trạm Y tế xã Yên Thịnh	Điểm trạm Yên Thịnh 1; Điểm trạm Yên Thịnh 2	2	x	x	Cấp ban đầu	5.476	5.000

STT	Tên Trạm Y tế sau sắp xếp	Điểm Trạm sau sắp xếp	Số lượng điểm Trạm sau sắp xếp	Đủ điều kiện KBCB BHYT	Đủ điều kiện đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Cấp chuyên môn	Dân số (người)	Phân bổ thẻ BHYT năm 2026
87	Trạm Y tế xã Chợ Đồn	Điểm trạm Chợ Đồn 1; Điểm trạm Chợ Đồn 2; Điểm trạm Chợ Đồn 3	3	x	x	Cấp ban đầu	16.252	10.000
88	Trạm Y tế xã Yên Phong	Điểm trạm Yên Phong 1; Điểm trạm Yên Phong 2	2	x	x	Cấp ban đầu	7.379	7.000
89	Trạm Y tế xã Nghĩa Tá	Điểm trạm Nghĩa Tá 1; Điểm trạm Nghĩa Tá 2	2	x	x	Cấp ban đầu	7.787	7.000
90	Trạm Y tế phường Đức Xuân	Điểm trạm Đức Xuân	1	x	x	Cấp ban đầu	22.660	5.000
91	Trạm Y tế phường Bắc Kạn	Điểm trạm Bắc Kạn 1; Điểm trạm Bắc Kạn 2; Điểm trạm Bắc Kạn 3	3	x	x	Cấp ban đầu	25.387	5.000
92	Trạm Y tế xã Thượng Quan			x	x	Cấp ban đầu	3.753	3.500

Phụ lục 2: DANH MỤC ĐỊA BÀN ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KBCB BẢO HIỂM Y TẾ BAN ĐẦU TẠI CƠ SỞ KBCB TRÊN ĐỊA BÀN GIÁP RANH THEO MỤC 3.2 THÔNG BÁO NÀY

(Kèm theo Thông báo số: 5481 /TB-SYT ngày 31 /12/2025 của Sở Y tế Thái Nguyên)

STT	Phường/ xã trước sáp nhập	Phường/ xã sau sáp nhập	Cơ sở KBCB được đăng ký KBCB BHYT ban đầu	Trẻ em dưới 6 tuổi	Người từ 75 tuổi trở lên	Người có công	Cựu chiến binh	Ghi chú
1	Phường Thịnh Đán	Phường Quyết Thắng	Bệnh viện A	934	595	90	156	
2	Xã Quyết Thắng			828	466	106	176	
3	Xã Phúc Hà			324	199	44	89	
4	Xã Tân Cương	Xã Tân Cương	Bệnh viện A	569	176	107	135	
5	Xã Thịnh Đức			731	236	117	187	
6	Xã Bình Sơn			892	251	127	16	
7	Xã Phúc Xuân	Xã Đại Phúc	Bệnh viện A	466	114	111	202	
8	Xã Phúc Trìu			594	144	93	156	
1	Phường Phú Xá	Phường Tích Lương	Bệnh viện Gang thép	823	549	47	111	
2	Phường Trung Thành			1.082	893	58	123	
3	Phường Tân Thành			364	376	26	52	
4	Phường Tân Lập			772	506	42	90	
5	Phường Tích Lương			642	552	77	151	
6	Phường Hương Sơn	Phường Gia Sàng	Bệnh viện Gang thép	823	608	46	100	
7	Phường Gia Sàng			1.066	618	84	201	
8	Xã Đồng Liên			415	148	101	113	
9	Phường Cam Giá			671	721	115	155	
1	Phường Thắng Lợi	Phường Sông Công	Bệnh viện C	606	333	83	11	
2	Phường Phố Cò			494	269	64	7	
3	Phường Cải Đan			452	199	67	10	
1	Phường Ba Hàng	Phường Phổ Yên	Bệnh viện Quân y 91	888	515	108	153	
2	Phường Hồng Tiến			1.381	464	156	171	

3	Phường Bãi Bông			428	312	18	21	
4	Phường Đắc Sơn			1.096	302	200	163	
1	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Đức Xuân	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	354	296	102	73	
2	Phường Huyền Tụng			301	187	148	20	
3	Phường Đức Xuân			367	340	152	327	
4	xã Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giàng		153	86	34	4	
5	Xã Nguyên Phúc			119	70	10	2	
6	Xã Mỹ Thanh			144	76	36	2	
7	Xã Quân Hà			307	173	126	8	

Phụ lục 3. SỐ LƯỢNG THẺ BHYT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KBCB BAN ĐẦU TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Thông báo số: 5481 /TB-SYT ngày 31 / 12 /2025 của Sở Y tế Thái Nguyên)

STT	Phường/ xã trước sáp nhập	Phường/ xã sau sáp nhập	Trẻ em dưới 6 tuổi	Người từ 75 tuổi trở lên	Người có công; Cựu chiến binh	Ghi chú
1	Phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng	1.806	1.071	330	
2	Phường Đồng Quang		735	489	149	
3	Phường Quang Trung		1.216	850	242	
4	Phường Hoàng Văn Thụ		1.354	898	241	
5	Phường Trung Vương		540	385	171	
6	Phường Túc Duyên		966	414	367	
7	Phường Tân Thịnh		858	449	164	
8	Cán bộ, nhân viên bệnh viện	1.617				
	Tổng cộng: 15.000					